

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
KHOA: KHOA DÂN SỰ											
Bộ môn: Bộ môn Luật hôn nhân và gia đình											
1	Nguyễn Văn Cừ	320.00	80.00	354.82	114.82		214.00	53.50	610.00	449.50	
2	Ngô Thị Hương	320.00	64.00	703.12	447.12		214.00	42.80	301.50	130.30	
3	Nguyễn Phương Lan	320.00	224.00	273.42	177.42		214.00	149.80	410.00	345.80	
4	Nguyễn Thị Lan	280.00	42.00	740.38	502.38		214.00	32.10	1 166.70	984.80	
5	Bùi Thị Mừng	280.00	42.00	745.20	507.20		214.00	32.10	470.00	288.10	
6	Lê Thu Trang	260.00	130.00	66.60		63.40	129.00	64.50			64.50
	Tổng cộng bộ môn	1 780.00	582.00	2 883.54	1 748.94	63.40	1 199.00	374.80	2 958.20	2 198.50	64.50
Bộ môn: Bộ môn Luật dân sự											
7	Nguyễn Minh Tuấn	320.00	64.00	830.60	574.60		214.00	42.80	852.00	680.80	
8	Phạm Văn Tuyết	320.00	48.00	719.10	447.10		214.00	19.35	756.00	561.35	
9	Phùng Trung Tập	320.00	64.00	310.41	54.41		214.00	42.80	290.00	118.80	
10	Trần Thị Huệ	320.00	48.00	589.42	317.42		214.00	32.10	240.00	58.10	
11	Bùi Đăng Hiếu	320.00	240.00	316.36	236.36		214.00	160.50	140.00	86.50	
12	Vũ Thị Hồng Yến	280.00	42.00	731.11	493.11		156.00	23.40	200.00	67.40	
13	Lê Đình Nghị	280.00	42.00	600.10	362.10		156.00	23.40	220.00	87.40	
14	Vương Thanh Thúy	280.00	42.00	818.07	580.07		156.00	23.40	190.00	80.35	
15	Kiều Thị Thùy Linh	260.00	39.00	722.24	501.24		129.00	19.35	551.00	441.35	
16	Nguyễn Văn Hợi	260.00	39.00	822.64	601.64		129.00	19.35	889.00	779.35	
17	Chu Thị Lam Giang	260.00	39.00	721.27	500.27		129.00	19.35	378.00	268.35	
18	Hoàng Thị Loan	260.00	39.00	801.46	580.46		129.00	19.35	476.00	366.35	
19	Hoàng Ngọc Hưng	260.00	39.00	689.22	468.22		129.00	19.35	512.00	402.35	
20	Lê Thị Giang	260.00	130.00	574.70	444.70		129.00	64.50	308.00	243.50	
21	Lê Thị Hải Yến	260.00		88.00		172.00	129.00				129.00
22	Nguyễn Thị Long	260.00		79.20		180.80	129.00				129.00
	Tổng cộng bộ môn	4 520.00	915.00	9 413.90	6 161.70	352.80	2 570.00	529.00	6 002.00	4 241.95	258.00
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng dân sự											
23	Trần Anh Tuấn	320.00	64.00	956.07	700.07		214.00	42.80	310.00	138.80	
24	Bùi Thị Huyền	320.00	48.00	739.68	467.68		214.00	32.10	200.00	18.10	
25	Nguyễn Thị Thu Hà	280.00	42.00	772.49	534.49		156.00	23.40	240.00	107.40	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
26	Nguyễn Triều Dương	280.00	42.00	572.84	334.84		156.00	23.40	100.00		32.60
27	Trần Phương Thảo	280.00	42.00	781.71	543.71		156.00	23.40	120.00		12.60
28	Nguyễn Sơn Tùng	260.00	39.00	589.19	368.19		129.00	19.35	120.00	10.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 740.00	277.00	4 411.98	2 948.98		1 025.00	164.45	1 090.00	274.65	45.20
Bộ môn: Bộ môn Luật sở hữu trí tuệ											
29	Kiều Thị Thanh	320.00	48.00	767.67	495.67		214.00	32.10	213.00	31.10	
30	Vũ Thị Hải Yến	320.00	64.00	1 048.71	792.71		214.00	42.80	525.00	353.80	
31	Đặng Thị Vân Anh	260.00	39.00	227.74	6.74		129.00	19.35			109.65
	Tổng cộng bộ môn	900.00	151.00	2 044.12	1 295.12		557.00	94.25	738.00	384.90	109.65
	Tổng cộng khoa	8 940.00	1 925.00	18 753.54	12 154.74	416.20	5 351.00	1 162.50	10 788.20	7 100.00	477.35
KHOA: KHOA HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC											
Bộ môn: Luật hiến pháp											
1	Nguyễn Thị Hoa	280.00	42.00	589.52	351.52		156.00	23.40	120.00		12.60
2	Phạm Đức Bảo	280.00		695.90	415.90		156.00		180.00	24.00	
3	Phạm Thị Tinh	320.00	48.00	544.26	272.26		214.00	32.10	120.00		61.90
4	Nguyễn Thị Phương	320.00	64.00	673.80	417.80		214.00	42.80	120.00		51.20
5	Nguyễn Văn Thái	320.00	48.00	727.22	455.22		214.00	32.10	120.00		61.90
6	Trần Ngọc Định	280.00	181.98	357.16	259.14		156.00	101.40	240.00	185.40	
7	Nguyễn Mai Thuýn	260.00	39.00	362.56	141.56		129.00	19.35	60.00		49.65
8	Thái Thị Thu Trang	260.00	39.00	253.88	32.88		129.00	19.35	60.00		49.65
9	Hoàng Thị Minh Phương	260.00	130.00	199.76	69.76		129.00	64.50	60.00		4.50
	Tổng cộng bộ môn	2 580.00	591.98	4 404.06	2 416.04		1 497.00	335.00	1 080.00	209.40	291.40
Bộ môn: Bộ môn Luật Hiến pháp nước ngoài											
10	Thái Vĩnh Thắng	360.00	108.00	428.40	176.40		280.00	84.00	310.00	114.00	
11	Tô Văn Hoà	280.00	56.00	565.16	341.16		156.00	31.20	320.00	195.20	
12	Mai Thị Mai	260.00	39.00	367.50	146.50		129.00	19.35	180.00	70.35	
	Tổng cộng bộ môn	900.00	203.00	1 361.06	664.06		565.00	134.55	810.00	379.55	
Bộ môn: Bộ môn Luật hành chính											
13	Hoàng Văn Sao	320.00		377.00	57.00		214.00				214.00
14	Hoàng Quốc Hồng	320.00	48.00	395.68	123.68		214.00	32.10	50.00		131.90

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
15	Bùi Thị Đào	320.00	64.00	503.07	247.07		214.00	42.80	230.00	58.80	
16	Trần Thị Hiền	320.00	80.00	565.15	325.15		214.00	53.50	178.00	17.50	
17	Nguyễn Văn Quang	320.00	240.00	318.12	238.12		214.00	160.50	860.00	806.50	
18	Lê Thị Thúy	320.00	48.00	507.86	235.86		214.00	32.10	170.00		11.90
19	Nguyễn Mạnh Hùng	280.00	42.00	613.64	375.64		156.00	23.40	290.00	157.40	
20	Nguyễn Ngọc Bích	280.00		680.81	400.81		156.00		170.00	14.00	
21	Nguyễn Thị Thủy	280.00	42.00	793.98	555.98		156.00	23.40	260.00	127.40	
22	Phan Thị Lan Hương	280.00	167.98	404.31	292.29		156.00	93.60	100.00	37.60	
23	Tạ Quang Ngọc	280.00	42.00	544.20	306.20		156.00	23.40	290.00	157.40	
24	Nguyễn Thu Trang	260.00	39.00	437.00	216.00		129.00	19.35	78.00		31.65
25	Trần Kim Liễu	320.00	149.32	318.28	147.60		214.00	114.13	50.00		49.87
	Tổng cộng bộ môn	3 900.00	962.30	6 459.10	3 521.40		2 407.00	618.28	2 726.00	1 376.60	439.32
Bộ môn: Bộ môn Lý luận nhà nước và pháp luật											
26	Nguyễn Minh Đoan	320.00	80.00	515.00	275.00		214.00	53.50	720.00	559.50	
27	Nguyễn Thị Hồi	320.00	48.00	457.18	185.18		214.00	32.10	425.00	243.10	
28	Nguyễn Văn Động	320.00		510.86	190.86		214.00		1 183.00	969.00	
29	Lê Văn Long	320.00	240.00	57.60		22.40	214.00	160.50	1 080.00	1 026.50	
30	Đoàn Thị Bạch Liên	320.00	48.00	478.88	206.88		214.00	32.10	180.00		1.90
31	Bùi Xuân Phái	320.00	48.00	598.40	326.40		214.00	32.10	120.00		61.90
32	Nguyễn Văn Năm	280.00	56.00	575.56	351.56		156.00	31.20	240.00	115.20	
33	Phí Thị Thanh Tuyền	260.00	94.24	397.88	232.12		129.00	46.76	60.00		22.24
34	Lại Thị Phương Thảo	260.00	39.00	430.36	209.36		129.00	19.35	84.50		25.15
35	Trần Thị Quyên	260.00	39.00	308.10	87.10		129.00	19.35	60.00		49.65
36	Phạm Vĩnh Hà	260.00	39.00	325.94	104.94		129.00	19.35	110.00	0.35	
37	Phạm Thị Thanh Nga	260.00	104.00	328.84	172.84		129.00	51.60	110.00	32.60	
	Tổng cộng bộ môn	3 500.00	835.24	4 984.60	2 342.24	22.40	2 085.00	497.91	4 372.50	2 946.25	160.84
Bộ môn: Lịch sử nhà nước và pháp luật											
38	Phạm Thị Việt Hà	280.00		336.20	56.20		156.00				156.00
39	Hà Thị Lan Phương	320.00	48.00	456.60	184.60		214.00	32.10	180.00		1.90
40	Vũ Thị Yến	320.00	48.00	499.90	227.90		214.00	32.10	240.00	58.10	
41	Trần Hồng Nhung	260.00	52.00	382.20	174.20		129.00	25.80	120.00	16.80	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
42	Phạm Thị Thu Hiền	260.00	39.00	350.70	129.70		129.00	19.35	120.00	10.35	
43	Trần Thị Hoa	260.00	130.00	344.80	214.80		129.00	64.50	60.00		4.50
	Tổng cộng bộ môn	1 700.00	317.00	2 370.40	987.40		971.00	173.85	720.00	85.25	162.40
Bộ môn: Bộ môn Xây dựng văn bản pháp luật											
44	Hoàng Minh Hà	320.00		428.60	108.60		214.00		300.00	86.00	
45	Trần Thị Vượng	320.00	48.00	470.80	198.80		214.00	32.00	230.00	48.00	
46	Đoàn Thị Tố Uyên	280.00	56.00	471.40	247.40		156.00	31.20	410.00	285.20	
47	Cao Kim Oanh	260.00	39.00	467.50	246.50		129.00	19.35	150.00	40.35	
48	Lê Thị Ngọc Mai	260.00	39.00	325.00	104.00		129.00	19.35	180.00	70.35	
49	Ngô Linh Ngọc	260.00	39.00	356.40	135.40		129.00	19.35	110.00	0.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 700.00	221.00	2 519.70	1 040.70		971.00	121.25	1 380.00	530.25	
	Tổng cộng khoa	14 280.00	3 130.52	22 098.92	10 971.84	22.40	8 496.00	1 880.84	11 088.50	5 527.30	1 053.96
KHOA: KHOA HÌNH SỰ											
Bộ môn: Bộ môn Khoa học điều tra hình sự											
1	Đỗ Thị Phụng	280.00	56.00	327.00	103.00		156.00	31.20	158.00	33.20	
2	Hoàng Xuân Châu	280.00	210.00	128.50	58.50		156.00	117.00	210.00	171.00	
3	Trần Thị Thu Hiền	260.00	39.00	319.00	98.00		129.00	19.35	180.00	70.35	
4	Đàm Quang Ngọc	260.00	39.00	406.80	185.80		129.00	19.35	126.00	16.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 080.00	344.00	1 181.30	445.30		570.00	186.90	674.00	290.90	
Bộ môn: Bộ môn Luật hình sự											
5	Nguyễn Ngọc Hòa	360.00	270.00	198.00	108.00		280.00	210.00	240.00	170.00	
6	Trương Quang Vinh	320.00	256.00	88.58	24.58		214.00	171.20	120.00	77.20	
7	Hoàng Văn Hùng	320.00	64.00	364.78	108.78		214.00	42.80	200.00	28.80	
8	Phạm Văn Báu	320.00		667.94	347.94		214.00		140.00		74.00
9	Lê Đăng Doanh	320.00	48.00	753.22	481.22		214.00	32.10	320.00	138.10	
10	Nguyễn Văn Hương	320.00	48.00	593.30	321.30		214.00	32.10	380.00	198.10	
11	Nguyễn Tuyết Mai	320.00	48.00	729.08	457.08		214.00	32.10	330.00	148.10	
12	Cao Thị Oanh	280.00	42.00	462.68	224.68		156.00	23.40	265.00	132.40	
13	Đào Lệ Thu	280.00	42.00	524.02	286.02		156.00	23.40	270.00	137.40	
14	Lưu Hải Yến	260.00	39.00	451.98	230.98		129.00	19.35	250.00	140.35	
15	Vũ Hải Anh	260.00	39.00	634.86	413.86		129.00	19.35	125.00	15.35	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
16	Phạm Tài Tuệ	260.00		329.32	69.32		129.00		130.00	1.00	
17	Đào Phương Thanh	260.00		124.00		136.00					
	Tổng cộng bộ môn	3 880.00	896.00	5 921.76	3 073.76	136.00	2 263.00	605.80	2 770.00	1 186.80	74.00
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng hình sự											
18	Hoàng Thị Minh Sơn	320.00		838.96	518.96		214.00		380.00	166.00	
19	Hoàng Văn Hạnh	320.00		632.86	312.86		214.00		35.00		179.00
20	Phan Thị Thanh Mai	320.00	80.00	590.30	350.30		214.00	53.50	255.00	94.50	
21	Vũ Gia Lâm	320.00	64.00	1 093.46	837.46		214.00	42.80	310.00	138.80	
22	Mai Thanh Hiếu	280.00	56.00	461.24	237.24		156.00	31.20	275.00	150.20	
23	Nguyễn Hải Ninh	320.00	48.00	475.90	203.90		214.00	32.10	530.00	348.10	
24	Trần Thị Liên	260.00	130.00	298.34	168.34		129.00	64.50	105.00	40.50	
	Tổng cộng bộ môn	2 140.00	378.00	4 391.06	2 629.06		1 355.00	224.10	1 890.00	938.10	179.00
Bộ môn: Tâm lý											
25	Phan Công Luận	320.00		520.58	200.58		214.00		150.00		64.00
26	Đặng Thanh Nga	320.00	224.00	109.62	13.62		214.00	149.80	340.00	275.80	
27	Bùi Kim Chi	320.00	64.00	373.62	117.62		214.00	42.80	170.00		1.20
28	Dương Thị Loan	320.00	48.00	378.62	106.62		214.00	32.10	170.00		11.90
29	Chu Văn Đức	320.00	48.00	437.12	165.12		214.00	32.10	170.00		11.90
30	Phan Kiều Hạnh	280.00		190.24		89.76	156.00				156.00
	Tổng cộng bộ môn	1 880.00	384.00	2 009.80	603.56	89.76	1 226.00	256.80	1 000.00	275.80	245.00
Bộ môn: Bộ môn Tội phạm học											
31	Lê Thị Sơn	320.00		211.00		109.00	214.00		1 058.00	844.00	
32	Lý Văn Quyển	320.00	48.00	274.72	2.72		214.00	32.10	170.00		11.90
33	Dương Tuyết Miên	320.00	64.00	622.78	366.78		214.00	42.80	1 846.80	1 675.60	
34	Nguyễn Việt Khánh Hòa	260.00	39.00	276.02	55.02		129.00	19.35	136.00	26.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 220.00	151.00	1 384.52	424.52	109.00	771.00	94.25	3 210.80	2 545.95	11.90
	Tổng cộng khoa	10 200.00	2 153.00	14 888.44	7 176.20	334.76	6 185.00	1 367.85	9 544.80	5 237.55	509.90
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT KINH TẾ											
Bộ môn: Bộ môn Luật lao động											
1	Hoàng Khải Linh	280.00		196.00		84.00	156.00				156.00

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
2	Đỗ Thị Dung	320.00	48.00	815.09	543.09		214.00	32.10	689.60	507.70	
3	Nguyễn Hữu Chí	320.00	80.00	803.26	563.26		214.00	53.50	801.60	641.10	
4	Trần Thị Thúy Lâm	320.00	64.00	698.53	442.53		214.00	42.80	696.40	525.20	
5	Đỗ Ngân Bình	320.00	224.00	292.02	196.02		214.00	149.80	230.00	165.80	
6	Nguyễn Hiền Phương	280.00	42.00	582.06	344.06		156.00	23.40	548.20	415.60	
7	Đào Thị Hằng	320.00		521.89	201.89		214.00		240.00	26.00	
8	Hoàng Thị Minh	280.00		442.97	162.97		156.00		369.20	213.20	
9	Hà Thị Hoa Phượng	260.00		698.61	438.61		129.00		97.20		31.80
	Tổng cộng bộ môn	2 700.00	458.00	5 050.43	2 892.43	84.00	1 667.00	301.60	3 672.20	2 494.60	187.80
Bộ môn: Bộ môn Luật môi trường											
10	Nguyễn Văn Phương	320.00	64.00	458.00	202.00		214.00	42.80	540.00	368.80	
11	Vũ Thị Duyên Thủy	320.00	48.00	386.64	114.64		214.00	32.10	360.00	178.10	
12	Lưu Ngọc Tố Tâm	280.00	42.00	200.52		37.48	156.00				156.00
13	Đặng Hoàng Sơn	280.00	42.00	331.20	93.20		156.00	23.40	360.00	227.40	
14	Nguyễn Thị Hằng	260.00	39.00	275.10	54.10		129.00	19.35	240.00	130.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 460.00	235.00	1 651.46	463.94	37.48	869.00	117.65	1 500.00	904.65	156.00
Bộ môn: Bộ môn Luật tài chính - ngân hàng											
15	Phạm Thị Giang Thu	320.00	64.00	507.96	251.96		214.00	42.80	670.00	498.80	
16	Nguyễn Văn Tuyến	320.00	240.00	273.80	193.80		214.00	160.50	70.00	16.50	
17	Vũ Văn Cương	320.00	224.00	90.38		5.62	214.00	149.80	226.00	161.80	
18	Nguyễn Đức Ngọc	280.00		478.03	198.03		156.00		240.00	84.00	
19	Nguyễn Minh Hằng	280.00	42.00	557.71	319.71		156.00	23.40	175.00	42.40	
20	Trần Vũ Hải	280.00	42.00	401.88	163.88		156.00	23.40	555.00	422.40	
21	Nguyễn Hải Yến	260.00	39.00	412.34	191.34		129.00	19.35	220.00	110.35	
22	Hoàng Minh Thái	260.00	39.00	554.27	333.27		129.00	19.35	110.00	0.35	
23	Nguyễn Thị Thanh Tú	260.00	39.00	627.51	406.51		129.00	19.35	100.00		9.65
24	Nguyễn Ngọc Yến	260.00		218.86		41.14					
25	Nguyễn Thị Hồng Nhung	260.00	21.66	389.18	150.84		129.00	10.75	150.00	31.75	
	Tổng cộng bộ môn	3 100.00	750.66	4 511.92	2 209.34	46.76	1 626.00	468.70	2 516.00	1 368.35	9.65
Bộ môn: Bộ môn Luật thương mại											
26	Nguyễn Viết Tỷ	320.00	96.00	314.40	90.40		214.00	64.20			149.80

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
27	Lê Thị Lợi	280.00	140.00	252.00	112.00		156.00	78.00	70.00		8.00
28	Nguyễn Thị Dung	320.00	67.20	313.40	60.60		214.00	44.58	384.00	214.58	
29	Trần Thị Bảo ánh	280.00		335.40	55.40		156.00		240.00	84.00	
30	Nguyễn Thị Yến	280.00	42.00	557.60	319.60		156.00	23.40	170.00	37.40	
31	Vũ Thị Lan Anh	280.00	210.00	93.80	23.80		156.00	117.00	598.00	559.00	
32	Trần Ngọc Dũng	320.00	240.00	35.20		44.80	214.00	160.00	70.00	16.00	
33	Nguyễn Quý Trọng	320.00	48.00	637.30	365.30		214.00	32.10	760.00	578.10	
34	Vũ Phương Đông	260.00	104.00	680.00	524.00		129.00	51.60	320.00	242.60	
35	Trần Quỳnh Anh	260.00		65.80		194.20	129.00				129.00
36	Nguyễn Như Chính	260.00	39.00	730.80	509.80		129.00	19.35	120.00	10.35	
37	Lê Hương Giang	260.00	39.00	668.20	447.20		129.00	19.35	228.00	118.35	
38	Nguyễn Ngọc Anh	260.00	130.00	162.00	32.00		129.00	64.50	50.00		14.50
39	Lê Ngọc Anh	260.00		541.60	281.60		129.00		50.00		79.00
40	Phạm Thị Huyền	260.00		76.00		184.00	129.00		50.00		79.00
41	Nguyễn Thị Huyền Trang	260.00		60.00		200.00	129.00		50.00		79.00
42	Vũ Hòa Như	260.00		664.40	404.40		129.00		54.00		75.00
Tổng cộng bộ môn		4 740.00	1 155.20	6 187.90	3 226.10	623.00	2 641.00	674.08	3 214.00	1 860.38	613.30
Bộ môn: Bộ môn Luật đất đai											
43	Nguyễn Quang Tuyến	320.00	67.20	464.70	211.90		214.00	44.58	330.00	160.58	
44	Nguyễn Thị Dung	320.00	48.00	449.70	177.70		214.00	32.10	70.00		111.90
45	Nguyễn Thị Hồng Nhung	280.00		380.90	100.90		156.00		190.00	34.00	
46	Phạm Thu Thủy	320.00	48.00	353.00	81.00		214.00	32.10	190.00	8.10	
47	Nguyễn Thị Nga	280.00	42.00	382.00	144.00		156.00	23.40	430.00	297.40	
48	Đỗ Xuân Trọng	260.00	39.00	369.00	148.00		129.00	19.35	190.00	80.35	
Tổng cộng bộ môn		1 780.00	244.20	2 399.30	863.50		1 083.00	151.53	1 400.00	580.43	111.90
Bộ môn: Bộ môn Luật cạnh tranh											
49	Hoàng Minh Chiến	320.00	64.00	264.98	8.98		214.00	42.80	53.00		118.20
50	Nguyễn Thị Vân Anh	320.00	224.00	175.58	79.58		214.00	149.80	510.00	445.80	
51	Nguyễn Ngọc Quyên	260.00		302.46	42.46		129.00		178.00	49.00	
52	Phạm Phương Thảo	260.00		262.42	2.42		129.00		288.00	159.00	
Tổng cộng bộ môn		1 160.00	288.00	1 005.44	133.44		686.00	192.60	1 029.00	653.80	118.20

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
	Tổng cộng khoa	14 940.00	3 131.06	20 806.45	9 788.75	791.24	8 572.00	1 906.16	13 331.20	7 862.21	1 196.85
KHOA: KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ											
Bộ môn: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh											
1	Nguyễn Mạnh Tường	320.00	59.99	488.62	228.61		214.00	40.12	207.20	33.32	
2	Đào Ngọc Tuấn	320.00	64.00	462.20	206.20						
3	Trịnh Thị Phương Oanh	260.00	52.00	363.56	155.56		129.00	25.80	274.50	171.30	
4	Nguyễn Thị Liên	260.00		334.12	74.12		129.00		95.00		34.00
	Tổng cộng bộ môn	1 160.00	175.99	1 648.50	664.49		472.00	65.92	576.70	204.62	34.00
Bộ môn: Bộ môn Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa MLN											
5	Nguyễn Thị Hiền	320.00		628.07	308.07		214.00		240.00	26.00	
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	320.00	48.00	859.86	587.86		214.00	32.10	162.00		19.90
7	Trần Thị Hồng Thúy	320.00	80.00	547.00	307.00		214.00	60.25	160.00	6.25	
8	Lê Thanh Thập	320.00		352.93	32.93		214.00		60.00		154.00
9	Vũ Kim Dung	320.00		719.52	399.52		214.00		120.00		94.00
10	Nguyễn Thị Mai Lan	320.00	48.00	714.38	442.38		214.00	32.10	300.00	118.10	
11	Đặng Đình Thái	320.00	64.00	306.25	50.25		214.00	42.80	120.00		51.20
12	Nguyễn Văn Đợi	320.00	48.00	667.40	395.40		214.00	32.10	150.00		31.90
13	Phạm Thái Huynh	280.00	42.00	485.02	247.02		156.00	23.40	60.00		72.60
	Tổng cộng bộ môn	2 840.00	330.00	5 280.43	2 770.43		1 868.00	222.75	1 372.00	150.35	423.60
Bộ môn: Bộ môn Xã hội học											
14	Ngọc Văn Nhân	320.00	64.00	365.92	109.92		214.00	42.80	180.00	8.80	
15	Đỗ Như Kim	280.00		280.70	0.70						
16	Phan Thị Luyện	280.00		325.58	45.58		156.00		390.00	234.00	
	Tổng cộng bộ môn	880.00	64.00	972.20	156.20		370.00	42.80	570.00	242.80	
Bộ môn: Bộ môn Đường lối CM của ĐCSVN											
17	Võ Văn Hà	320.00	64.00	672.36	416.36		214.00	42.80	180.00	8.80	
18	Nguyễn Văn Khoa	260.00		699.94	439.94		129.00		120.00		9.00
19	Nguyễn Hùng Cường	260.00		851.74	591.74		129.00		60.00		69.00
	Tổng cộng bộ môn	840.00	64.00	2 224.04	1 448.04		472.00	42.80	360.00	8.80	78.00
	Tổng cộng khoa	5 720.00	633.99	10 125.17	5 039.16		3 182.00	374.27	2 878.70	606.57	535.60

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
KHOA: BỘ MÔN NGOẠI NGỮ											
Bộ môn: Anh văn											
1	Hoàng Thị Khánh Vân	280.00		206.00		74.00	156.00				156.00
2	Lê Thị Mai Hương	320.00	32.00	297.00	9.00		214.00	21.40	60.00		132.60
3	Vũ Thị Thanh Vân	320.00	64.00	276.00	20.00		214.00	43.00			171.00
4	Trần Thúy Loan	280.00		206.00		74.00	156.00		206.00	50.00	
5	Lã Nguyễn Bình Minh	260.00	130.00	90.00		40.00	129.00	64.50	105.00	40.50	
6	Đào Thị Tâm	260.00		218.00		42.00					
7	Nhạc Thanh Hương	260.00		217.00		43.00	129.00		105.00		24.00
8	Nguyễn Thu Trang	260.00		198.00		62.00	129.00		205.00	76.00	
9	Nguyễn Thị Hường	260.00		162.00		98.00	129.00				129.00
10	Nguyễn Thị Hương Lan	260.00		210.00		50.00	129.00		105.00		24.00
11	Vũ Thị Việt Anh	260.00		168.00		92.00	129.00				129.00
	Tổng cộng bộ môn	3 020.00	226.00	2 248.00	29.00	575.00	1 514.00	128.90	786.00	166.50	765.60
Bộ môn: Bộ môn Ngoại ngữ											
12	Phạm Thị Phương Nhung	260.00		830.00	570.00		129.00		70.00		59.00
13	Lê Thùy Liên	260.00		140.00		120.00	129.00				129.00
	Tổng cộng bộ môn	520.00		970.00	570.00	120.00	258.00		70.00		188.00
Bộ môn: Bộ môn Nga văn											
14	Trần Thị Tuyết	280.00	56.00	634.00	410.00		156.00	32.00	190.00	66.00	
15	Nguyễn Thị Khánh Vân	320.00	80.00	592.00	352.00		214.00	54.00	190.00	30.00	
	Tổng cộng bộ môn	600.00	136.00	1 226.00	762.00		370.00	86.00	380.00	96.00	
Bộ môn: Pháp văn											
16	Trần Thị Minh Phương	280.00	56.00	137.50		86.50					
17	Trần Ngọc Dương	320.00		148.50		171.50					
18	Trịnh Thị Thúy Hoa	280.00		148.50		131.50	156.00		325.00	169.00	
19	Nguyễn Trường Giang	280.00		148.50		131.50	156.00				156.00
	Tổng cộng bộ môn	1 160.00	56.00	583.00		521.00	312.00		325.00	169.00	156.00
	Tổng cộng khoa	5 300.00	418.00	5 027.00	1 361.00	1 216.00	2 454.00	214.90	1 561.00	431.50	1 109.60
KHOA: PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC											

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
Bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế											
1	Nguyễn Thị Thuận	320.00	240.00	307.00	227.00		214.00	160.50	960.00	906.50	
	Tổng cộng bộ môn	320.00	240.00	307.00	227.00		214.00	160.50	960.00	906.50	
	Tổng cộng khoa	320.00	240.00	307.00	227.00		214.00	160.50	960.00	906.50	
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ											
Bộ môn: Bộ môn Châu á thái bình dương											
1	Lê Minh Tiến	280.00	56.00	567.00	343.00		156.00	31.20	160.00	35.20	
2	Vũ Ngọc Dương	260.00	39.00	498.00	277.00		129.00	19.35	120.00	10.35	
3	Hoàng Thị Quỳnh Trang	260.00	39.00	555.00	334.00		129.00	19.35	110.00	0.35	
4	Nguyễn Quỳnh Anh	260.00	39.00	530.00	309.00		129.00	19.35	150.00	40.35	
5	Bùi Thị Ngọc Lan	260.00	86.66	178.00	4.66		129.00	43.00	120.00	34.00	
6	Đoàn Quỳnh Thương	260.00		401.00	141.00		129.00		180.00	51.00	
7	Nguyễn Thùy Dương	2.60		22.00	19.40						
	Tổng cộng bộ môn	1 582.60	259.66	2 751.00	1 428.06		801.00	132.25	840.00	171.25	
Bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế											
8	Hoàng Ly Anh	280.00		468.37	188.37		156.00		200.00	44.00	
9	Nguyễn Thị Kim Ngân	320.00	64.00	455.01	199.01		214.00	42.80	260.00	88.80	
10	Chu Mạnh Hùng	280.00	84.00	324.24	128.24		156.00	46.80	180.00	70.80	
11	Nguyễn Toàn Thắng	280.00	42.00	518.41	280.41		156.00	23.40	400.00	267.40	
12	Lê Thị Anh Đào	280.00	42.00	581.68	343.68		156.00	23.40	320.00	187.40	
13	Nguyễn Thị Hồng Yến	260.00	39.00	466.67	245.67		129.00	19.35	500.00	390.35	
14	Mạc Thị Hoài Thương	260.00	39.00	436.15	215.15		129.00	19.35	530.00	420.35	
15	Phạm Hồng Hạnh	260.00	104.00	333.90	177.90		129.00	51.60	320.00	242.60	
16	Hà Thanh Hòa	260.00	39.00	495.83	274.83		129.00	19.00	220.00	110.00	
	Tổng cộng bộ môn	2 480.00	453.00	4 080.26	2 053.26		1 354.00	245.70	2 930.00	1 821.70	
Bộ môn: Bộ môn Tư pháp quốc tế											
17	Nông Quốc Bình	320.00	80.00	355.18	115.18		214.00	53.50			160.50
18	Nguyễn Hồng Bắc	320.00		859.86	539.86		214.00		180.00		34.00
19	Nguyễn Thái Mai	320.00	48.00	770.60	498.60		214.00	32.10	250.00	68.10	
20	Vũ Thị Phương Lan	280.00	42.00	622.40	384.40		156.00	23.40	120.00		12.60

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
21	Trần Minh Ngọc	280.00	56.00	665.82	441.82		156.00	31.20	120.00		4.80
22	Hà Việt Hưng	280.00	42.00	596.86	358.86		156.00	23.40	120.00		12.60
23	Bùi Thị Thu	280.00		854.12	574.12		156.00		280.00	124.00	
24	Trần Thúy Hằng	260.00	104.00	230.63	74.63		129.00	51.60	200.00	122.60	
25	Nguyễn Thu Thủy	260.00	39.00	678.28	457.28		129.00	19.35	200.00	90.35	
26	Lê Thị Bích Thủy	260.00	39.00	559.81	338.81		129.00	19.35	180.00	70.35	
	Tổng cộng bộ môn	2 860.00	450.00	6 193.56	3 783.56		1 653.00	253.90	1 650.00	475.40	224.50
	Tổng cộng khoa	6 922.60	1 162.66	13 024.82	7 264.88		3 808.00	631.85	5 420.00	2 468.35	224.50
KHOA: BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT											
<i>Bộ môn: Giáo dục thể chất</i>											
1	Ngô Khánh Thế	420.00	105.00	619.00	304.00		156.00	39.00	80.00		37.00
2	Nguyễn Hải Tùng	420.00		667.00	247.00		156.00		160.00	4.00	
3	Nguyễn Thị Biên	400.00		640.00	240.00		129.00		100.00		29.00
4	Đỗ Thị Tươi	400.00	200.00	278.00	78.00		129.00	64.50	160.00	95.50	
5	Nguyễn Trọng Quang	400.00		622.00	222.00		129.00		120.00		9.00
6	Phạm Ngọc Bách	400.00		612.00	212.00		129.00		120.00		9.00
	Tổng cộng bộ môn	2 440.00	305.00	3 438.00	1 303.00		828.00	103.50	740.00	99.50	84.00
<i>Bộ môn: Bộ môn giáo dục thể chất</i>											
7	Vũ Mạnh Hà	420.00		667.00	247.00		156.00	80.00			76.00
	Tổng cộng bộ môn	420.00		667.00	247.00		156.00	80.00			76.00
	Tổng cộng khoa	2 860.00	305.00	4 105.00	1 550.00		984.00	183.50	740.00	99.50	160.00
KHOA: KHOA LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ											
<i>Bộ môn: Khoa Luật thương mại Quốc tế</i>											
1	Nguyễn Thanh Tâm	280.00	56.00	307.96	83.96		156.00	31.20	550.00	425.20	
2	Nguyễn Bá Bình	280.00	56.00	113.72		110.28	156.00	31.20	2 920.00	2 795.20	
3	Nguyễn Thị Thu Hiền	280.00	56.00	311.16	87.16		156.00	31.20	298.00	173.20	
4	Nguyễn Quỳnh Trang	280.00	42.00	512.96	274.96		156.00	19.35	300.00	163.35	
5	Trương Thị Thúy Bình	260.00	130.00	411.04	281.04		129.00	64.50	170.00	105.50	
6	Nguyễn Thị Anh Thơ	260.00	39.00	563.30	342.30		129.00	19.35	210.00	100.35	
7	Trần Trọng Thắng	260.00		363.16	103.16		129.00		60.00		69.00
8	Lê Đình Quyết	260.00	39.00	329.72	108.72		129.00	19.35	230.00	120.35	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2013 - 2014

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
9	Tào Thị Huệ	260.00	39.00	337.14	116.14		129.00	19.35	320.00	210.35	
10	Phạm Thanh Hằng	260.00		391.90	131.90		129.00		110.00		19.00
	Tổng cộng bộ môn	2 680.00	457.00	3 642.06	1 529.34	110.28	1 398.00	235.50	5 168.00	4 093.50	88.00
	Tổng cộng khoa	2 680.00	457.00	3 642.06	1 529.34	110.28	1 398.00	235.50	5 168.00	4 093.50	88.00
KHOA: TRUNG TÂM LUẬT SO SÁNH											
<i>Bộ môn: Luật so sánh</i>											
1	Nguyễn Thị ánh Vân	320.00	80.00	313.70	73.70		214.00	53.50	120.00		40.50
2	Đặng Thị Hồng Tuyền	260.00		345.18	85.18		129.00		126.00		3.00
3	Phạm Thùy Linh	260.00		51.60		208.40	129.00		50.00		79.00
4	Phạm Quý Đạt	260.00		429.74	169.74		129.00		28.00		101.00
	Tổng cộng bộ môn	1 100.00	80.00	1 140.22	328.62	208.40	601.00	53.50	324.00		223.50
	Tổng cộng khoa	1 100.00	80.00	1 140.22	328.62	208.40	601.00	53.50	324.00		223.50
KHOA: TRUNG TÂM TIN HỌC											
<i>Bộ môn: Tin học</i>											
1	Phạm Văn Hạnh	280.00	210.00	456.00	386.00		156.00	117.00	280.00	241.00	
2	Nguyễn Thị Thu Thủy	260.00		560.50	300.50		129.00		140.00	11.00	
3	Hà Thị Minh Phương	260.00		571.50	311.50		129.00		140.00	11.00	
4	Phí Văn Định	280.00	196.00	500.00	416.00		156.00	109.20	210.00	163.20	
	Tổng cộng bộ môn	1 080.00	406.00	2 088.00	1 414.00		570.00	226.20	770.00	426.20	
	Tổng cộng khoa	1 080.00	406.00	2 088.00	1 414.00		570.00	226.20	770.00	426.20	
	TỔNG CỘNG	74 342.60	14 042.23	116 006.62	58 805.53	3 099.28	41 815.00	8 397.57	62 574.40	34 759.18	5 579.26

TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN: 256

Hà Nội, ngày tháng năm 20
TRUNG TÂM TIN HỌC